

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/DS-PT

Ngày: 19 - 3 - 2024

V/v “*Buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, tháo dỡ tài sản gắn liền trên đất và trả lại đất lấn chiếm*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Thịnh

Các Thẩm phán: bà Võ Thị Minh Phượng

bà Nguyễn Thị Liên

- *Thư ký phiên tòa:* bà Đỗ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:* bà Trần Thị Thanh Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2023/TLPT- DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc “*Buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và tháo dỡ tài sản gắn liền trên đất, trả lại đất lấn chiếm*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phạm Thị C, sinh năm 1930 (đã chết ngày 04/12/2023)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị C:

+ Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1962;

Địa chỉ: thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Q.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Q.

+ Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đ.

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Đ.

- Bị đơn: ông Nguyễn Hồng T1, sinh năm 1959;

Do bà Võ Thị C2, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: thôn M, xã T N, huyện N, tỉnh Q đại diện theo Giấy uỷ quyền ngày 24/11/2023;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Q.

Trụ sở tại: thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Q.

2. Bà Võ Thị C2, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Q.
3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Q.
4. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đ.
5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Q.
6. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Đ.
7. Ông Nguyễn Hùng A, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Q.

8. Ông Bùi T2, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Q.
Người kháng cáo: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: bà Phạm Thị C khai hoang, sử dụng toàn bộ diện tích đất mà hiện nay bà C và bị đơn sử dụng. Trong quá trình sử dụng từ đó đến nay bà C chưa được cấp Giấy CNQSD đất nhưng có đăng ký kê khai, sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg với diện tích 520m², thửa đất số 142, tờ bản đồ số 02 tại xã T. Khoảng năm 1993, bà C lên tỉnh Đắk Nông ở với con là ông Nguyễn Văn X thì ông T1 ở nhà đã tự đứng tên đăng ký, kê khai theo Nghị định 64/CP đối với diện tích đất đã có nhà và vườn của bà C với diện tích 652m², loại đất T, thửa đất số 180A, tờ bản đồ số 30 tại xã T. Phần diện tích đất bà C cho bị đơn làm nhà ở trước đó thì bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 không đăng ký, kê khai và được lập hồ sơ với số thửa 180b, tờ bản đồ số 30, diện tích 300m², loại đất chưa sử dụng do UBND xã T đứng tên. Khi thực hiện đo đạc chỉnh lý đất đai theo hồ sơ Cơ sở dữ liệu thì thửa đất số 180A và 180B, tờ bản đồ số 30 được lập thành thửa 398, tờ bản đồ số 7 tại xã T, diện tích 898,6m², loại đất ONT do bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 đứng tên đăng ký.

Năm 2018, bà C làm thủ tục để cấp Giấy CNQSD đất lần đầu đối với diện tích đất trên. Ngày 25/6/2018 UBND xã T đã tổ chức họp Hội đồng tư vấn đất đai xác nhận nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất và đã xác nhận diện tích đất 898,6m², loại đất ONT, thửa 398, tờ bản đồ số 7 tại xã T của bà Phạm Thị C sử dụng trước ngày 18/12/1980. Sau đó, bà C làm thủ tục yêu cầu Chi nhánh Văn phòng Đ trích đo thửa đất thì bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 cản trở không cho đo đạc và không thống nhất với diện tích đất bà C đề nghị cấp Giấy CNQSD đất.

Qua kết quả xem xét, thẩm định và kết quả trích đo hiện trạng sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Núi Thành lập thì phần diện tích ông T1 ngăn cản không cho bà C làm thủ tục cấp giấy có diện tích 78,7m² đất thuộc thửa số 398, tờ bản đồ số 7 tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn ông T1 tiến hành rào chắn lối đi phần diện tích đất tranh chấp, không cho bà C sử dụng lối đi duy nhất để vào nhà. Vị trí ông T1 rào chắn thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bà C, như vậy là không đúng.

Nguồn gốc đất là của bà C, do bà C kê khai đăng ký theo hồ sơ 299/TTg và quản lý, sử dụng liên tục từ trước đến nay, trên đất còn có ngôi nhà và các tài sản khác của bà C. Hiện nay bà C tiến hành làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận thì ông T1 ngăn cản, tranh chấp và rào chắn lối đi vào nhà là trái với quy định pháp luật. Vì vậy bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C2 phải chấm dứt hành vi cản trở việc đo đạc, chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất để bà C tiến hành thủ tục cấp Giấy CNQSD đất theo quy định. Đồng thời buộc ông T1, bà C2 tháo dỡ các tài sản đã xây dựng trên phần đất của bà C như: hàng rào, rào chắn lối đi để bà C có lối đi vào nhà, trả lại diện tích đất 78,7m² thuộc thửa số 398, tờ bản đồ số 7 xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam cho bà C.

Bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 trình bày: Nguyên trước đây, phía trước đất vào nhà của bà C là ruộng, không phải tiếp giáp Quốc lộ A như hiện giờ và lối vào nhà bà C là bờ ruộng phía trước thấp, trũng rất nhiều so với mặt đường. Sau đó bà C vào T sống với các em, do bờ ruộng dùng làm lối đi vào nhà trước đây ít được sử dụng nên chủ sử dụng đất liền kề đã lấn chiếm toàn bộ lối đi này và lấn chiếm thêm các diện tích xung quanh khác. Nên vợ chồng ông T1 đã xin và được UBND xã T cho san lấp, đổ đất cao bằng mặt đường như hiện nay cũng như tiến hành rào và quản lý toàn bộ diện tích đất của bà C.

Trước đây sau khi ông T1 lập gia đình, bà C có cho diện tích 200m² đất có chiều ngang 10m, dài 20m để làm nhà và phần diện tích ông T1 được bà C cho với phần diện tích đất bà C quản lý, sử dụng được ngăn cách bởi 04 ngôi mộ, sau đó người ta di dời 04 ngôi mộ đi nơi khác để đất trống, nên vợ chồng ông T1 đã quản lý, sử dụng đến nay.

Như vậy, phần diện tích đất phía trước, tiếp giáp Quốc lộ A mà bà C sử dụng làm lối đi vào nhà và phần diện tích bên hông tiếp giáp giữa đất của bà C và nhà của ông T1 có diện tích 78,7m² là do vợ chồng ông xin UBND xã năm 1995 và phần diện tích đất trống ra do di dời 04 ngôi mộ, không phải đất của bà C. Do đó, vợ chồng ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C. Vợ chồng ông T1 không tranh chấp, ngăn cản gì đối với bà C, đất của ai thì người đó quản lý, sử dụng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, vợ chồng ông T1 không có ý kiến hay yêu cầu gì khác đối với bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn X và ông Nguyễn Văn T: thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng A và ông Bùi T2 trình bày:

Trước đây trên phần đất bà C và ông T1 đang tranh chấp hiện nay có 04 ngôi mộ của gia đình ông T2, ông A được chôn cất ở sát tường nhà ông T1 hiện nay. Vì ông bà của ông T2, ông A với cha mẹ ông T1 là bà con thân thích nên mới cho chôn nhờ mồ mã trên đất. Đến năm 2019 thì gia đình ông T2, ông A di dời mồ mã đến

nghĩa địa gia tộc. Phần đất mồ mã đã dọn đi thì trả lại cho gia đình bà C quản lý, sử dụng vì mồ mã trước đây chôn nhờ trên đất của bà C. Khi di dời mồ mã thì toàn bộ chi phí do gia đình ông T2, ông A bỏ ra chứ không có chuyện ông T1, bà C2 đưa tiền cho ông T2, ông A di dời mồ mã.

Phần đất tranh chấp giữa bà C với ông T1 hiện nay có nguồn gốc là của bà C sử dụng từ trước đến nay. Bà C sử dụng trồng rau, trồng mè, trồng đậu từ trước giải phóng đến nay. Sau này bà C đi lên T sống với con thì vẫn còn nhà bà C ở đó. Bà C đi một thời gian rồi về rồi đi lại chứ không bỏ hoang. Ông T1 là con trai bà C ở sát bên nhà bà C nên trông coi nhà cửa cho bà C. Bà C cũng cho ông T1 một phần đất làm nhà ở hiện nay.

Nhà bà C có lối đi vào từ đường quốc lộ 1A sát bên sân của ông T1, hiện nay ông T1 đã dùng lưới B40 rào luôn phần đất này nên giờ bà C không có đường vào nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ địa chính, xác minh lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, UBND xã T có ý kiến đối với thửa đất số 398, tờ bản đồ số 07 (theo hồ sơ CSDL) như sau:

- Theo hồ sơ đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg thửa số 142, tờ bản đồ số 05, loại đất T tại Sổ đăng ký ruộng đất ghi bà Phạm Thị C đăng ký.

- Theo hồ sơ 64/CP là thửa đất số 180a + 180b, tờ bản đồ số 30. Thửa đất số 180a, tờ bản đồ số 30 do ông Nguyễn Hồng T1 đăng ký sử dụng; thửa đất số 180b, tờ bản đồ số 30 là đất chưa sử dụng.

- Về quá trình sử dụng: theo ý kiến khu dân cư, bà Phạm Thị C sử dụng thửa đất 398, tờ bản đồ số 07 (theo hồ sơ CSDL) trước năm 1975; đến khoảng từ năm 1995 đến nay bà Phạm Thị C thường xuyên vào miền N sinh sống cùng con. Trong khoảng thời gian vắng nhà ông Nguyễn Hồng T1 trông nhà và thường xuyên sử dụng thửa đất số 180a, tờ bản đồ số 30 (theo hồ sơ 64/CP). UBND xã T không có ý kiến đối với việc Tòa án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các đương sự;

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ các điều 26, 35, 39, 48, 165, 166, 213, 246 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 115, 163, 164, 169 Bộ luật Dân sự; Các Điều 166, 170, 179, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C đối với bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C2 về việc “*Tranh chấp buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và tháo dỡ tài sản gắn liền trên đất, trả lại đất*”.

Buộc ông Nguyễn Hồng T1 và bà Võ Thị C2 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng diện tích 78,7m² đất (khu II), thửa đất số 398, tờ bản đồ số 7 tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (*có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo*);

Buộc ông Nguyễn Hồng T1 và bà Võ Thị C2 tháo dỡ 02 đoạn hàng rào lưới B40 đã xây dựng sau khi phát sinh tranh chấp gồm: đoạn thứ nhất dài 4,6m, cao 1,2m (giáp QL1A), đoạn thứ hai dài 4,8m, cao 1,2m (sát nhà ông T1).

Giao các tài sản của bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C2 cho nguyên đơn bà Phạm Thị C sở hữu, quản lý, sử dụng gồm: chuồng trâu mái ngói, tường xây gạch lửng, nền đất diện tích 14,44m²; chuồng gà, vịt, mái tôn Prôximăng, tường xây gạch lửng, trụ bê tông cốt thép, nền đất diện tích 9,2m²; hàng rào lưới B40 dài 79,85m², cao 1,2m; 38 trụ bê tông cốt thép cao 1,8m rộng 10cm.

Nguyên đơn bà Phạm Thị C có nghĩa vụ bồi đắp giá trị các tài sản này lại cho bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C số tiền **10.192.000 đồng** (mười triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C2 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị C2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị C không rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C2 không rút đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Võ Thị C2:

[2.1]. Về thủ tục tố tụng

Về thời hạn kháng cáo: bà Võ Thị C2 kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về nội dung vụ án

[2.2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C thì thấy:

Về diện tích, vị trí đất tranh chấp: trên cơ sở xác định và thống nhất của các đương sự, theo kết quả Trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 21/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đ thì toàn bộ khu vực đất có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị C gồm 02 thửa là thửa đất số 180a và thửa đất số 180b, cùng tờ bản đồ số 30 (theo hồ sơ 64/CP) được ký hiệu thành 03 khu gồm Khu I, khu II và Khu III. Trong đó các bên thừa nhận phần diện tích đất ký hiệu Khu I là của bà C, khu III là của ông T1. Phần diện tích tranh chấp ký hiệu là Khu II, nằm giữa khu I và Khu III, có diện tích 78,7m², nằm trong thửa đất số 398, tờ bản đồ số 7 tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (theo hồ sơ CSDL);

Về nguồn gốc và chủ thể đăng ký quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa 398, tờ bản đồ số 7 (theo hồ sơ CSDL):

Theo hồ sơ 299/TTg là thửa đất số 142, tờ bản đồ số 02 tại xã T được nhiều người đăng ký sử dụng, trong đó bà Phạm Thị C đăng ký chủ sử dụng diện tích 520m².

Theo hồ sơ 64/CP phần đất bà C sử dụng được tách thành 02 thửa là thửa đất số 180a và thửa đất số 180b, cùng tờ bản đồ số 30 tại xã T; trong đó: Thửa đất số 180a, tờ bản đồ số 30 do ông Nguyễn Hồng T1 đăng ký sử dụng diện tích 625m² loại đất T, thửa đất số 180b, tờ bản đồ số 30, diện tích 300m² loại đất Hgb là đất chưa sử dụng do UBND xã T đăng ký sử dụng.

Theo hồ sơ Cơ sở dữ liệu thì thửa đất số 180a và thửa đất số 180b, cùng tờ bản đồ số 30 được đo bao thành thửa đất số 398, diện tích 898,6m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 7 tại xã T do bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 đăng ký sử dụng.

Về vị trí, nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp 78,7m²:

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định phần diện tích đất hiện các bên có tranh chấp, phía trước tiếp giáp đường Q, chạy dọc, nằm giữa phần đất do nguyên đơn bà Phạm Thị C đang quản lý sử dụng và phần đất do bị đơn ông Nguyễn Hồng T1 đang quản lý sử dụng, có diện tích 78,7m². Theo trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: phần diện tích đất 78,7m² này bao gồm phần đất trống sau khi gia đình ông A, ông T2 di dời 04 ngôi mộ và phần phía trước tiếp giáp đường Q hiện bà C đang sử dụng làm lối đi duy nhất từ nhà ra đường Q và đã bị ông T1 rào chắn.

Đối với phần đất trống ra do di dời 04 ngôi mộ, theo trình bày của ông A, ông T2 thì phần diện tích đất này trước đây là của bà C, bà C đã cho gia đình các ông chôn cất người thân từ trước năm 1975. Đến năm 2019 các ông di dời 04 ngôi mộ trên đi nơi khác, việc di dời là do gia đình các ông tự thực hiện, không ai yêu cầu hay trả

chi phí gì cả. Vì đất là của bà C nên các ông thống nhất trả lại cho bà C, không có ý kiến, yêu cầu gì. Điều này ông T1 cũng thừa nhận, tuy nhiên ông T1 cho rằng vì sau khi di dời 04 ngôi mộ thì ông A, ông T2 không san lấp trả lại mặt bằng nên vợ chồng ông đã bỏ tiền ra mua đất san lấp nên vợ chồng ông T1 được quyền quản lý, sử dụng.

Đối với phần diện tích phía trước tiếp giáp đường Q: ông T1 cho rằng phần diện tích bà C sử dụng làm lối đi hiện nay để đi ra Quốc lộ A là đất ruộng trũng mà vợ chồng ông được UBND xã T cho đổ đất năm 1995 để sử dụng đi ra Quốc lộ A chứ không phải đất của bà C. Lối đi cũ trước đây của bà C là bờ ruộng đã bị hộ sử dụng đất liền kề lấn chiếm hết không còn. Ông T1 cho rằng trước đây bà C sử dụng lối đi phía trước nhà để đi ra Quốc lộ A, nhưng đã bị người khác lấn chiếm, nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc này. Mặt khác, theo Công văn số 358/CNVPĐK ngày 05/9/2023 (BL 125) Chi nhánh Văn phòng Đ đã xác định phần diện tích 78,7m² bao gồm phần diện tích đất đã di dời 04 ngôi mộ và phần diện tích hiện bà C đang sử dụng làm lối đi duy nhất để đi ra Quốc lộ A thuộc phạm vi thửa 142, tờ bản đồ số 5 do bà Phạm Thị C đăng ký theo hồ sơ 299/TTg và theo CSDL thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 7 xã T Nam. Bản án sơ thẩm xác định phần diện tích đất 78,7m² thuộc thửa 398, tờ bản đồ số 7 thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị C và buộc ông T1 tháo dỡ hàng rào rào chắn lối đi, trả lại đất và chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng diện tích đất 78,7m² thuộc thửa 398, tờ bản đồ số 7 thôn M, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam là có cơ sở và đúng pháp luật.

Về công bồi tức của vợ chồng ông Nguyễn Hồng T1 trên diện tích 78,7m² đất, thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Phạm Thị C: tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà Võ Thị C2 thừa nhận không yêu cầu giải quyết (vì là mẹ con), nên cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị C thoả thuận giao cho ông Nguyễn Văn X đại diện nhận và trả các khoản tiền mà những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị C được tuyên trong bản án, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Võ Thị C2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào mới. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C2, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Võ Thị C2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 48, 165, 166, 213, 246 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 115, 163, 164, 169 Bộ luật Dân sự; các điều 166, 170, 179, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C về việc “*Buộc chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, tháo dỡ tài sản gắn liền trên đất và trả lại đất lấn chiếm*” đối với bị đơn ông Nguyễn Hồng T1.

Buộc ông Nguyễn Hồng T1 và bà Võ Thị C2 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng diện tích đất 78,7m² (khu II), nằm trong thửa đất số 398, tờ bản đồ số 7 tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị C (*có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo*);

Buộc ông Nguyễn Hồng T1 và bà Võ Thị C2 tháo dỡ 02 đoạn hàng rào lưới B40 đã xây dựng sau khi phát sinh tranh chấp gồm: đoạn thứ nhất dài 4,6m, cao 1,2m (giáp QL1A), đoạn thứ hai dài 4,8m, cao 1,2m (sát nhà ông T1).

Giao các tài sản gồm: chuồng trâu (có cấu trúc mái ngói, tường xây gạch lửng, nền đất) diện tích 14,44m²; chuồng gà, vịt (có cấu trúc mái tôn Prôximăng, tường xây gạch lửng, trụ bê tông cốt thép, nền đất) diện tích 9,2m²; hàng rào lưới B40 dài 79,85m², cao 1,2m; 38 trụ bê tông cốt thép cao 1,8m rộng 10cm cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị C sở hữu, quản lý, sử dụng.

Ông Nguyễn Văn X có nghĩa vụ bồi trả giá trị các tài sản cho ông Nguyễn Hồng T1 và bà Võ Thị C2 số tiền **10.192.000 đồng** (*Mười triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: ông Nguyễn Hồng T1 và bà Võ Thị C2 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn X số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Hồng T1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Võ Thị C2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00 06286 ngày 15/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (*ngày 19/3/2024*).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Núi Thành;
- CCTHADS huyện Núi Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

"Đã ký"

Nguyễn Hữu Thịnh